

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
BĐD HĐQT NGÂN HÀNG
CSXH TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BDD

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2025
cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện,
thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 1)

TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HĐQT NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các văn bản của Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội: Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 1026/QĐ-NHCS ngày 29/3/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội; Công văn số 01/NHCS-KHNV ngày 01/01/2025 về việc thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Công văn số 153/NHCS-KHTD ngày 05/02/2025 về việc đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 1).

(Có Phụ lục tổng hợp và các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố và các ngành chức năng có liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố trình Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 theo nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này cho đơn vị trực thuộc để triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội và Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Văn Thi

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng	Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương điều chỉnh tăng/giảm (-)			Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương điều chỉnh tăng/giảm (-)	
			Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay hộ mới thoát nghèo	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác
1	Hoàng Hóa	2.700	-5.600	-15.200	20.300	700	2.500
2	Hậu Lộc	1.800		-3.700	2.000	1.500	2.000
3	Nga Sơn	3.100	-1.000	-3.400	3.500	2.000	2.000
4	Nghi Sơn	4.000	-4.200	-1.800	5.000	2.000	3.000
5	Quảng Xương	3.000	-2.000	-9.000	10.500	1.000	2.500
6	Thọ Xuân	2.700	-800	-4.500	3.500	2.000	2.500
7	Yên Định	1.100	-100	-2.400	100	1.000	2.500
8	Triệu Sơn	3.200	-3.800	-5.000	8.500	1.000	2.500
9	Nông Cống	3.200		-2.000	1.800	1.400	2.000
10	Vĩnh Lộc	1.100	-500	-4.600	2.000	1.200	3.000
11	Hà Trung	3.500		-6.700	6.500	1.200	2.500
12	Cẩm Thủy	4.500	-800		300	1.500	3.500
13	Thạch Thành	1.900	-1.100	-3.100	3.800	1.300	1.000
14	Quan Hóa	4.600			3.100	500	1.000
15	Bá Thước	8.500			6.600	900	1.000
16	Lang Chánh	5.400			3.600	800	1.000
17	Ngọc Lặc	-100	-9.000	-12.000	19.000	900	1.000
18	Thường Xuân	6.000			4.000	1.000	1.000
19	Như Thanh	8.300	-2.000	-9.800	15.600	1.000	3.500
20	TP. Thanh Hóa	-1.100	-100	-3.000		2.000	
21	Bim Sơn	3.300	-100			900	2.500
22	Quan Sơn	3.200			1.400	800	1.000
23	Thiệu Hóa	-300	-300	-3.500		1.000	2.500
24	Mường Lát	1.500	-2.000		2.000	500	1.000
25	Như Xuân	2.000	-1.800	-1.300	3.100	1.000	1.000
26	Sầm Sơn	3.500				1.000	2.500
Tổng		80.600	-35.200	-91.000	126.200	30.100	50.500

PHỤ LỤC SỐ 01
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-500
1	Cho vay hộ nghèo	-5.600
2	Cho vay hộ cận nghèo	-15.200
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	20.300
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.200
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	700
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500

PHỤ LỤC SỐ 02
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HẬU LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-1.700
1	Cho vay hộ cận nghèo	-3.700
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.000
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.500
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.000

PHỤ LỤC SỐ 03
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NGA SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-900
1	Cho vay hộ nghèo	-1.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.400
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.500
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	4.000
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	2.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.000

PHỤ LỤC SỐ 04
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THỊ XÃ NGHI SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-1.000
1	Cho vay hộ nghèo	-4.200
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.000
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	5.000
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	2.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	3.000

PHỤ LỤC SỐ 05
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-500
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-9.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.500
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500

PHỤ LỤC SỐ 06
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THỌ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-1.800
1	Cho vay hộ nghèo	-800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.500
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.500
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	4.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	2.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500

PHỤ LỤC SỐ 07
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN YÊN ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-2.400
1	Cho vay hộ nghèo	-100
2	Cho vay hộ cận nghèo	-2.400
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500

PHỤ LỤC SỐ 08
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-300
1	Cho vay hộ nghèo	-3.800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-5.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.500
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500

PHỤ LỤC SỐ 09
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NÔNG CÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-200
1	Cho vay hộ cận nghèo	-2.000
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.800
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.400
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.400
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.000

PHỤ LỤC SỐ 10
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN VĨNH LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-3.100
1	Cho vay hộ nghèo	-500
2	Cho vay hộ cận nghèo	-4.600
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.000
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	4.200
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.200
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	3.000

PHỤ LỤC SỐ 11
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-200
1	Cho vay hộ cận nghèo	-6.700
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.500
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.700
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.200
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500

PHỤ LỤC SỐ 12
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-500
1	Cho vay hộ nghèo	-800
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	300
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	5.000
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.500
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	3.500

PHỤ LỤC SỐ 13
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THẠCH THÀNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-400
1	Cho vay hộ nghèo	-1.100
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.100
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.800
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	2.300
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.300
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 14
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUAN HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	3.100
1	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.100
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	1.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	500
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 15
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN BÁ THƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	6.600
1	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.600
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	1.900
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	900
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 16
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN LANG CHÁNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	3.600
1	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.600
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	1.800
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	800
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 17
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NGỌC LẶC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-2.000
1	Cho vay hộ nghèo	-9.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-12.000
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	19.000
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	1.900
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	900
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 18
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THƯỜNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	4.000
1	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.000
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	2.000
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 19
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NHƯ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	3.800
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000
2	Cho vay hộ cận nghèo	-9.800
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	15.600
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	4.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	3.500

PHỤ LỤC SỐ 20
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA HỘI SỞ TỈNH (THÀNH PHỐ THANH HÓA)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-3.100
1	Cho vay hộ nghèo	-100
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.000
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	2.000
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	2.000

PHỤ LỤC SỐ 21
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THỊ XÃ BỈM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-100
1	Cho vay hộ nghèo	-100
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.400
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	900
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500

PHỤ LỤC SỐ 22
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUAN SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	1.400
1	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.400
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	1.800
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	800
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 23
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-3.800
1	Cho vay hộ nghèo	-300
2	Cho vay hộ cận nghèo	-3.500
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500

PHỤ LỤC SỐ 24
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN MƯỜNG LÁT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	0
1	Cho vay hộ nghèo	-2.000
2	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.000
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	1.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	500
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 25
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	0
1	Cho vay hộ nghèo	-1.800
2	Cho vay hộ cận nghèo	-1.300
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.100
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	2.000
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000

PHỤ LỤC SỐ 26
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THÀNH PHỐ SẦM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm (-)
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương	3.500
1	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	1.000
2	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	2.500